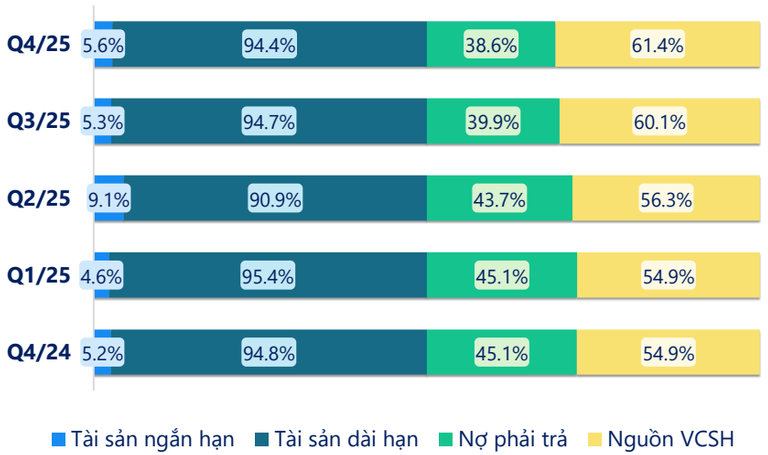
FireAnt

CTCP Sông Đà 7.02 (UPCOM: S72)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	7,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,900
SL cổ phiếu LH	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	590
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	84
P/E	10.5
EPS	669

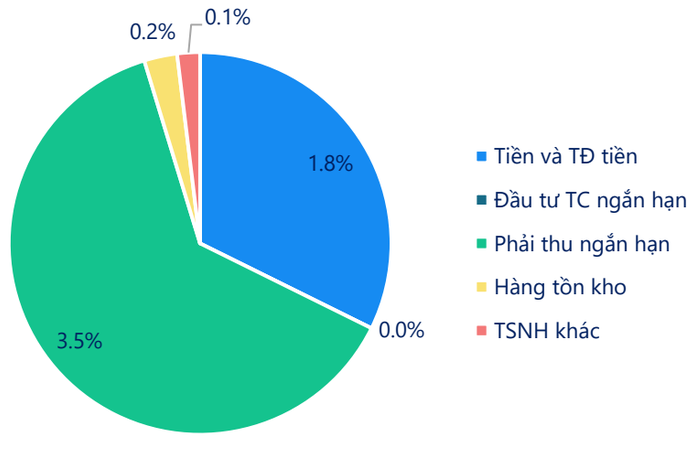
	YTD	1T	3T	6T
S72	0.0%	0.0%	0.0%	1.4%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



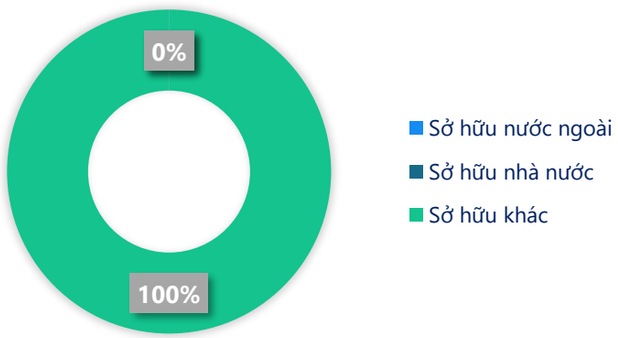
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



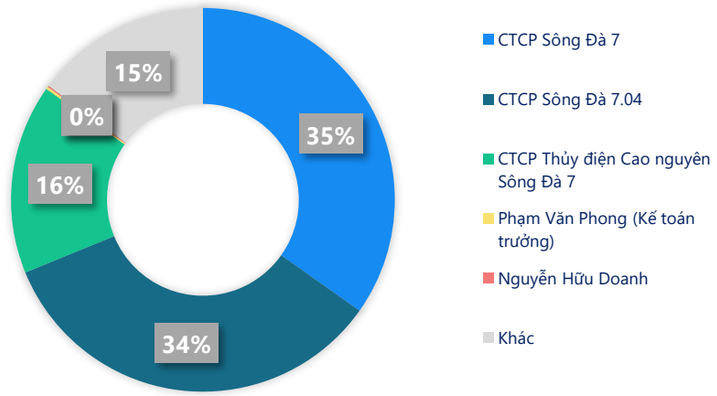
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



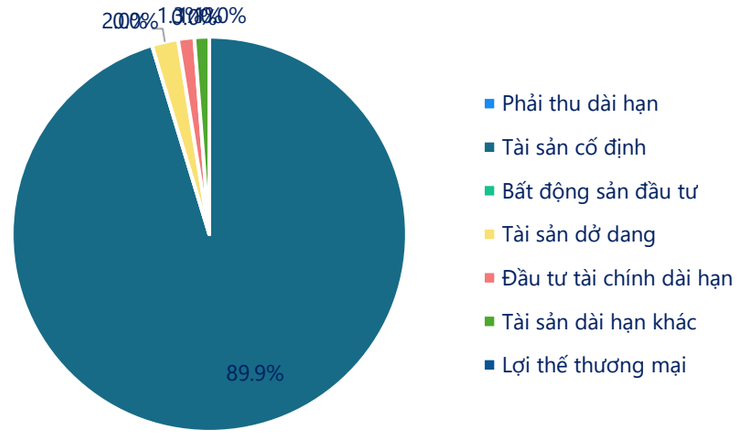
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

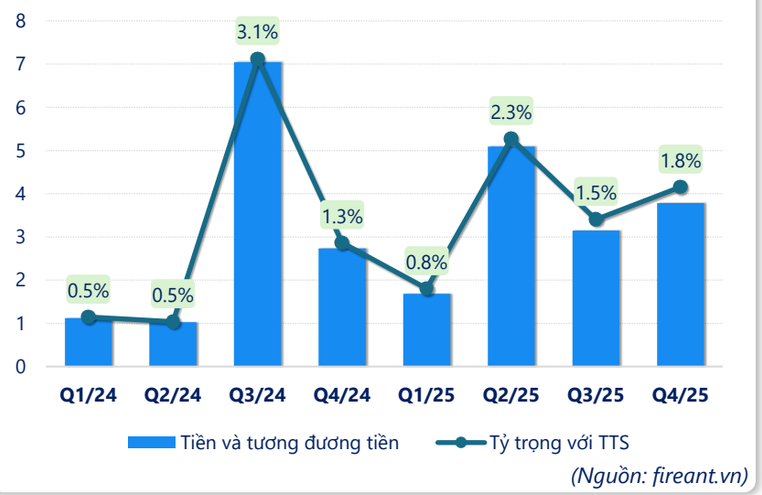


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

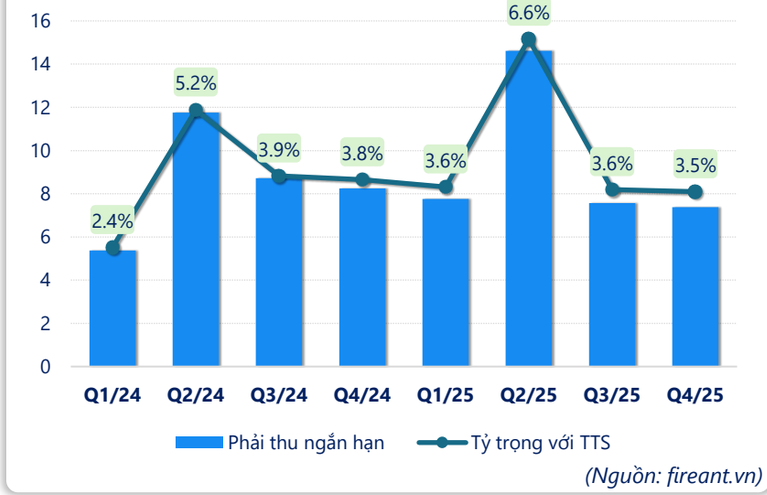
CTCP Sông Đà 7.02 (UPCOM: S72)

Tiền và tương đương tiền



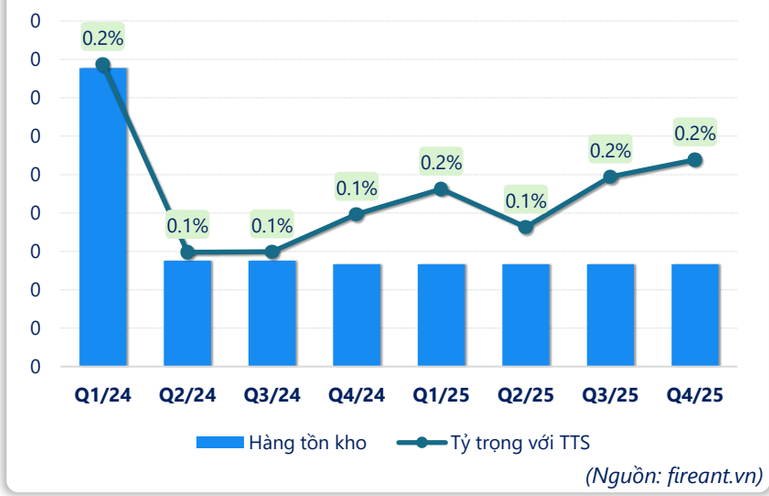
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



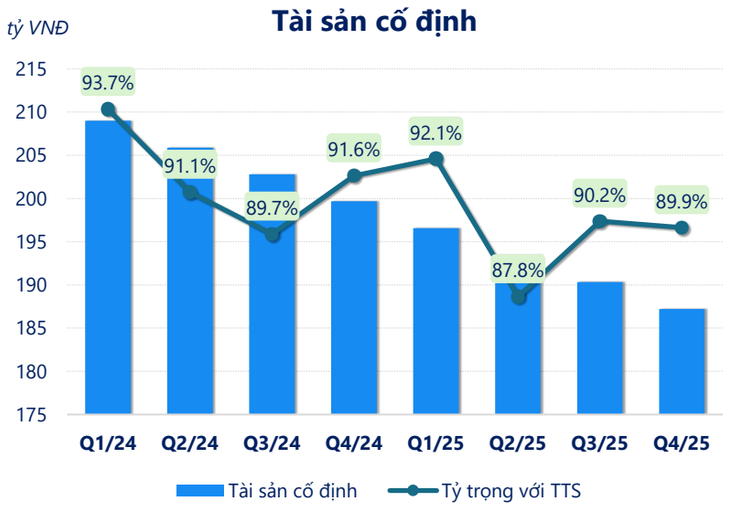
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



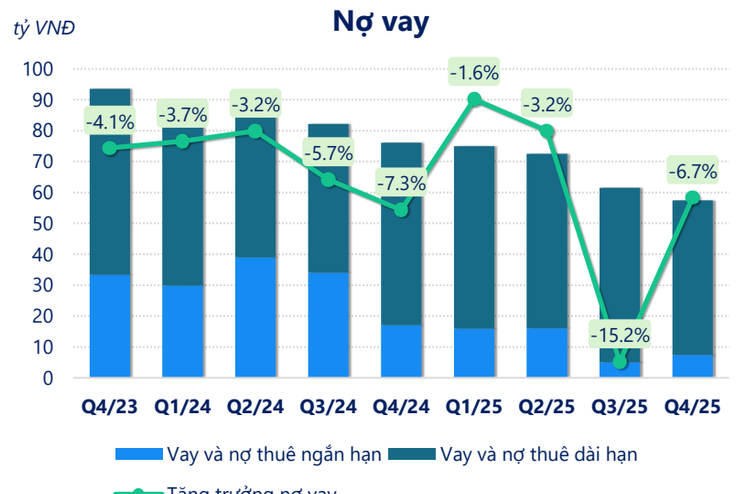
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



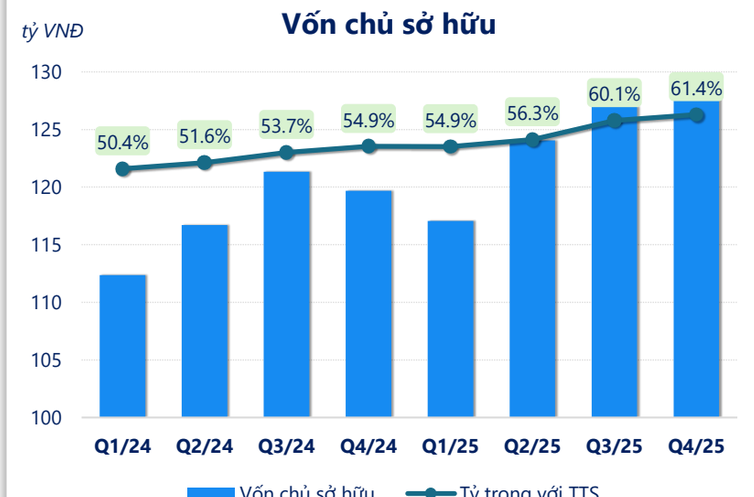
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

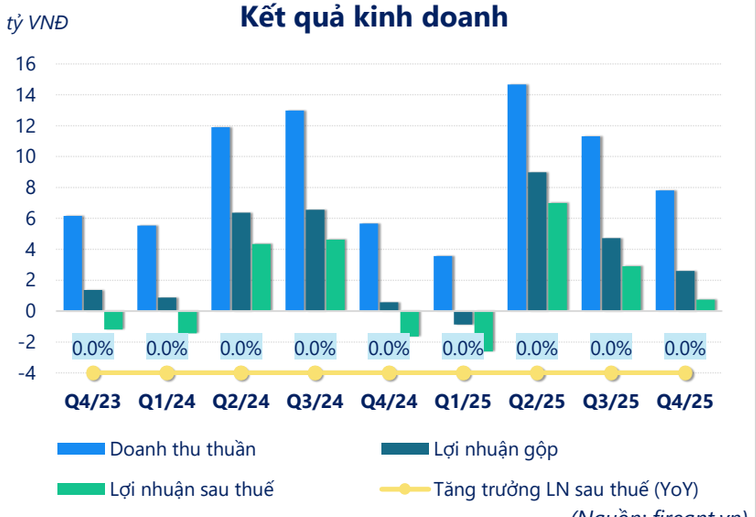
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

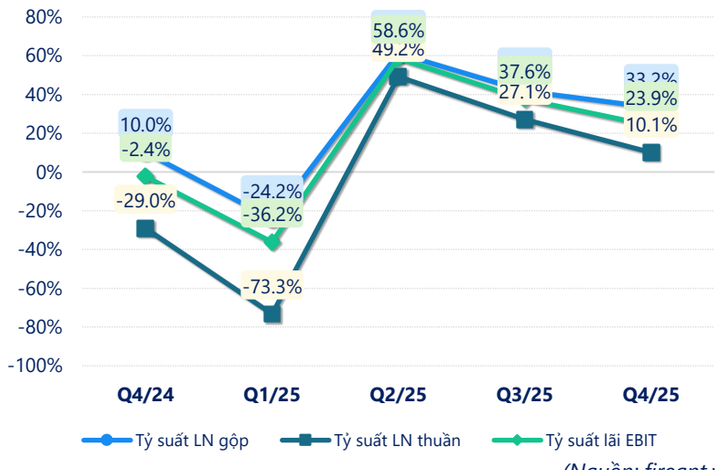
CTCP Sông Đà 7.02 (UPCOM: S72)

Kết quả kinh doanh



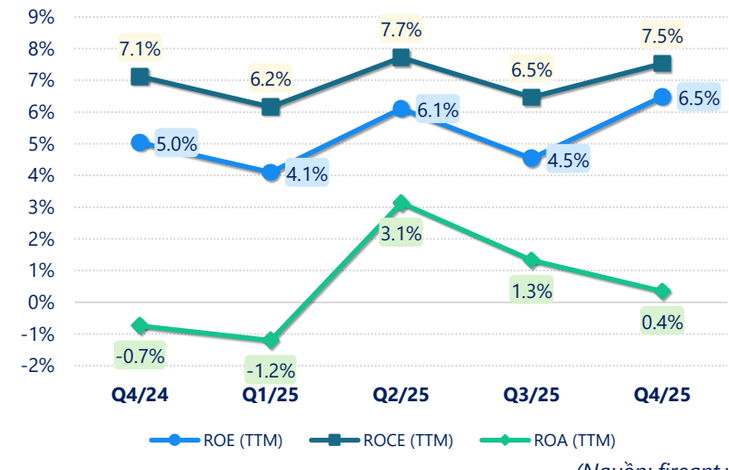
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



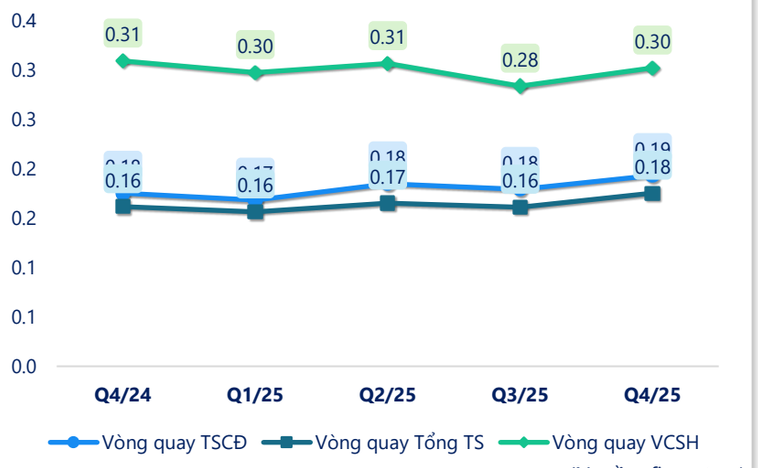
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



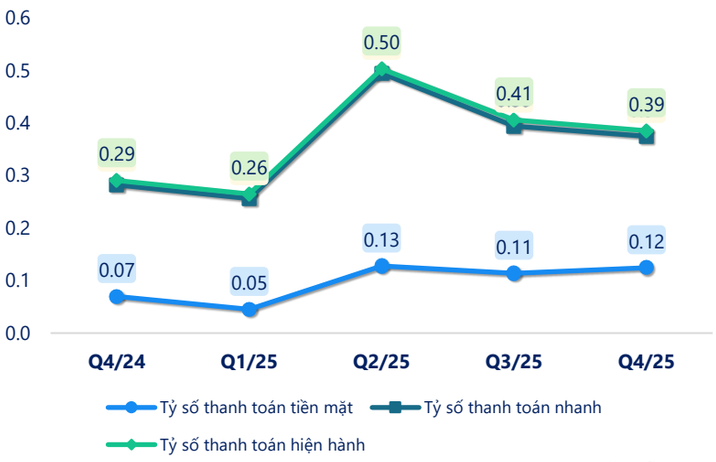
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



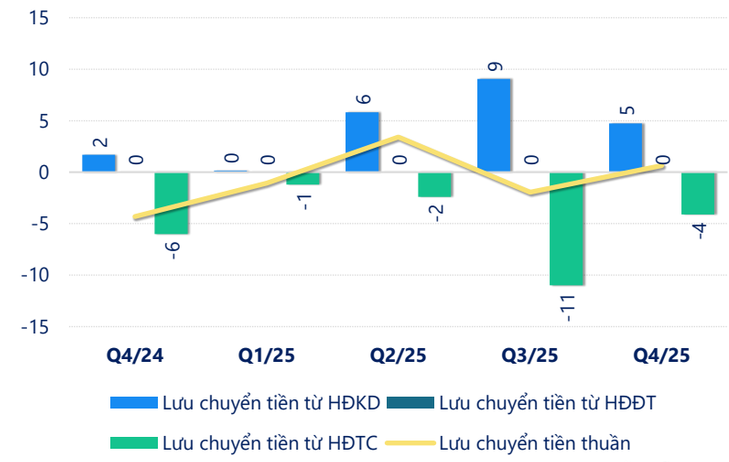
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Sông Đà 7.02 (UPCOM: S72)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**208**	**218**	**-4.5%**
Tài sản ngắn hạn	11.7	11.4	2.8%
Tiền và tương đương tiền	3.78	2.74	38.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	7.37	8.32	-11.4%
Hàng tồn kho	0.33	0.33	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.23	0	
Tài sản dài hạn	**196**	**207**	**-4.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	187	200	-6.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.23	4.19	0.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.61	2.74	-4.8%
Tài sản dài hạn khác	**2.38**	**0.00**	**91664%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	80.4	98.3	-18.2%
Nợ ngắn hạn	**30.4**	**39.3**	**-22.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.40	17.1	-56.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.96	5.93	0.5%
Nợ dài hạn	50.0	59.0	-15.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	50.0	59.0	-15.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**128**	**120**	**6.7%**
Vốn chủ sở hữu	**128**	**120**	**6.7%**
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	5.67	3.57	14.7	11.3	7.81
Giá vốn hàng bán	5.10	4.44	5.70	6.59	5.21
Lợi nhuận gộp	0.57	-0.86	8.97	4.72	2.59
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	1.51	1.33	1.38	1.19	1.08
Chi phí lãi vay	1.51	1.33	1.38	1.19	1.08
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	0.71	0.43	0.37	0.47	0.73
LN thuần từ HĐKD	-1.65	-2.62	7.22	3.07	0.79
Lợi nhuận khác	0.00	0.00	0.00	-0.01	0.00
LN trước thuế	-1.65	-2.62	7.22	3.06	0.79
Lợi nhuận sau thuế	-1.65	-2.62	6.99	2.91	0.75
LNST của CĐ cty mẹ	-1.65	-2.62	6.99	2.91	0.75

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.69	0.15	5.81	9.06	4.74
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.00	-1.20	-2.40	-11.0	-4.10
Tiền đầu kỳ	7.05	2.74	1.68	5.09	3.15
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.31**	**-1.05**	**3.41**	**-1.94**	**0.64**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.74	1.68	5.09	3.15	3.78

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic